CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 30/06/2025	1,770 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-**

DT thuần
Q2/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.2| -100%
YoY: ▼49.4| -100%

LN thuần
Q2/25
-156
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00| 1.7%
YoY: ▲ 187| 54.4%

LN sau thuế
Q2/25
-158
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 3.4%
YoY: ▲ 186| 54.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25

ROE (TTM)
Q2/25
-84.9%
YoY: +/-▼ 2.4%

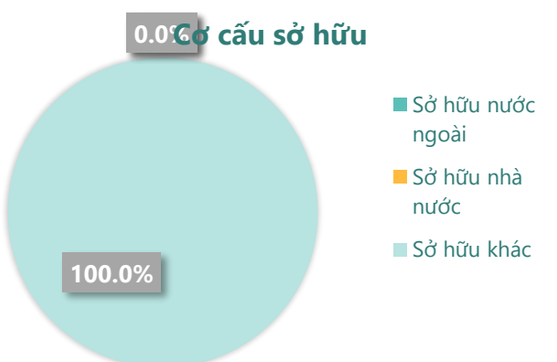
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	-5,708
P/E	-0.3

DT thuần
6T 2025
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼510| -97.1%

LN thuần
6T 2025
-315
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0| 15.8%

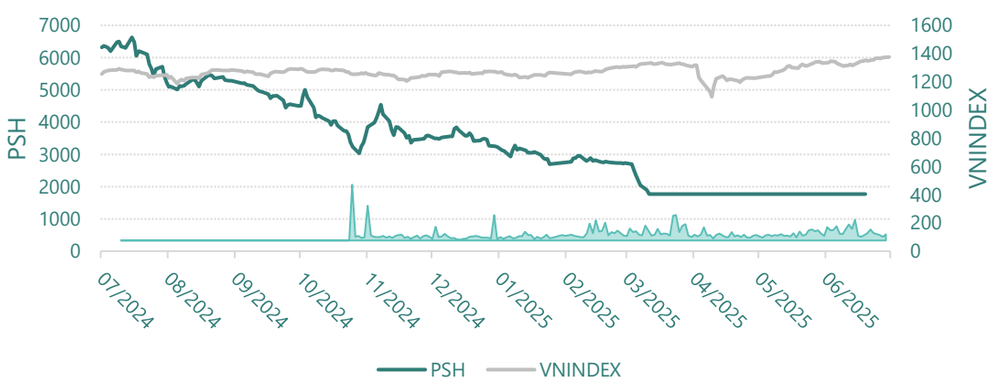
LN sau thuế
6T 2025
-322
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0| 13.8%

Cơ cấu sở hữu

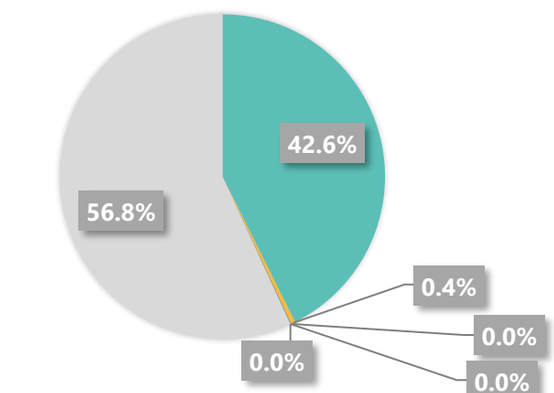


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



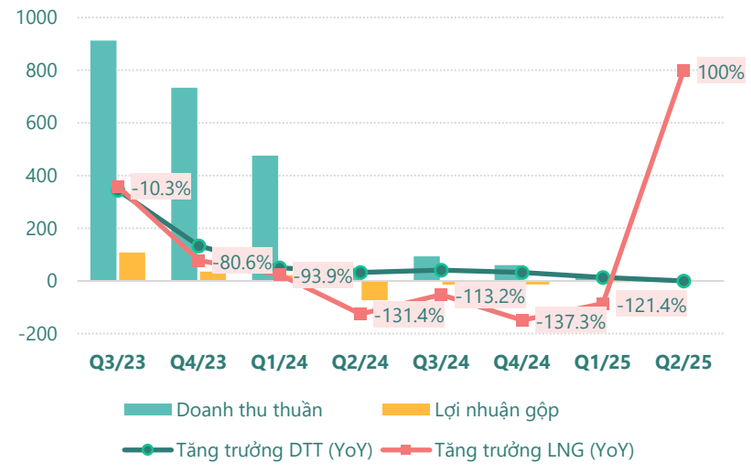
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

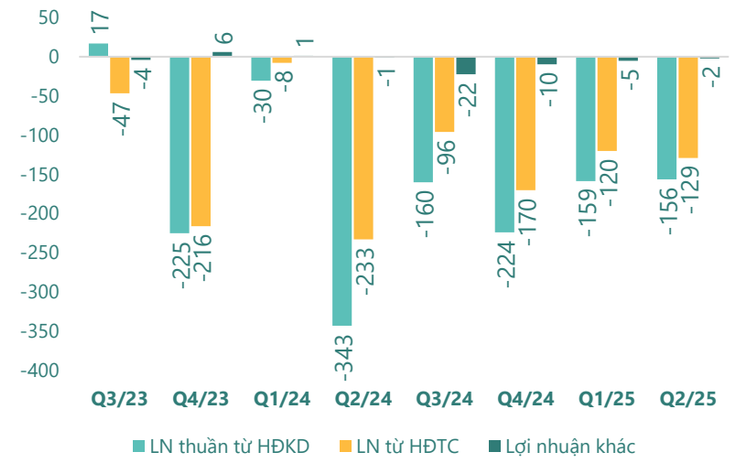
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



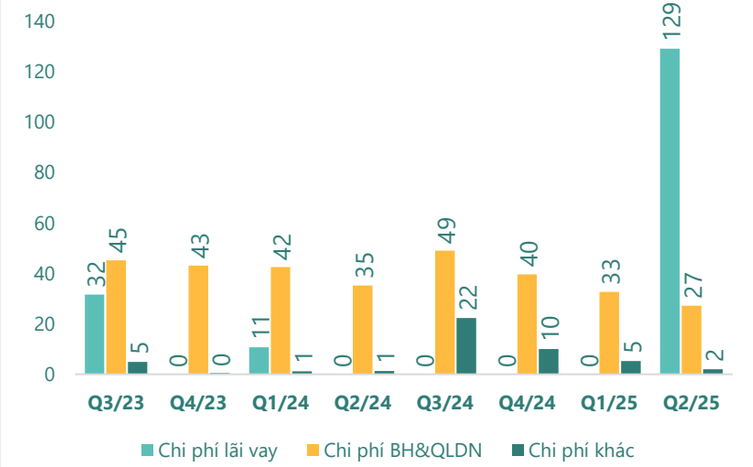
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



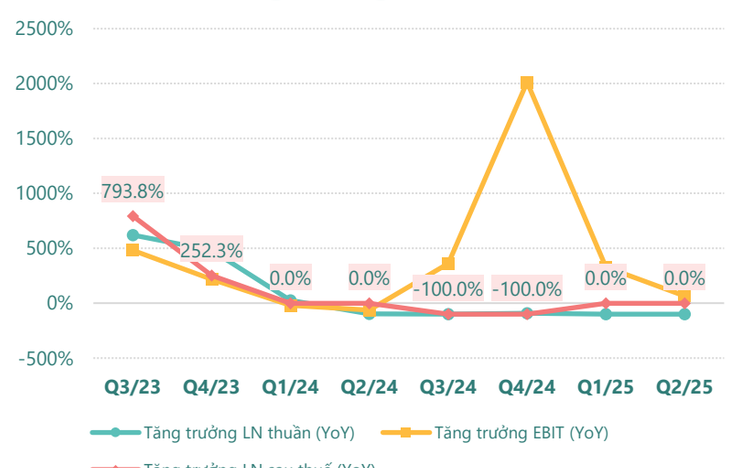
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



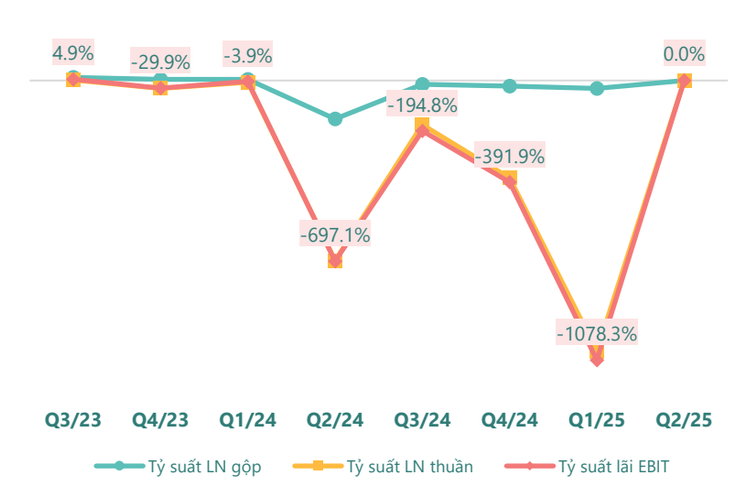
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



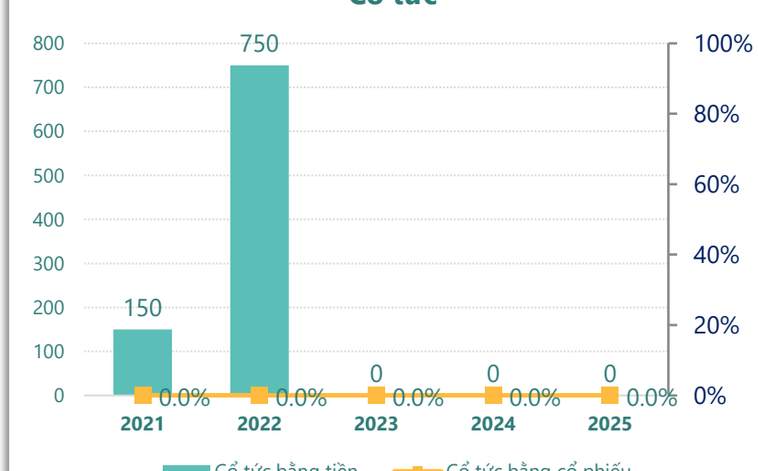
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

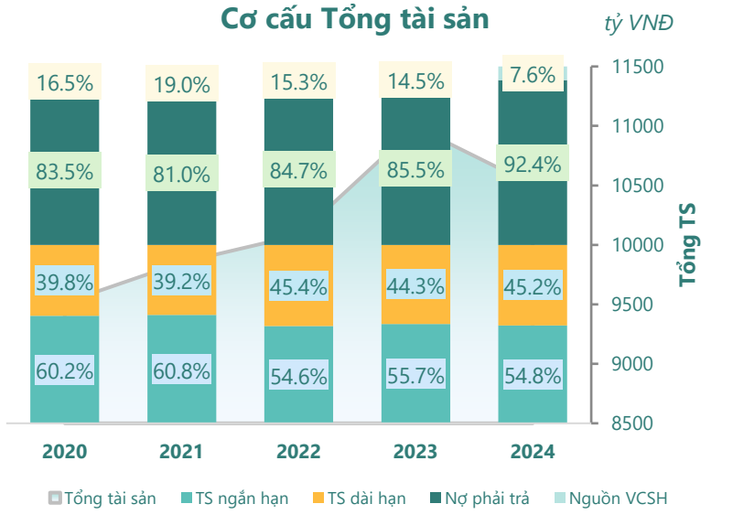
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

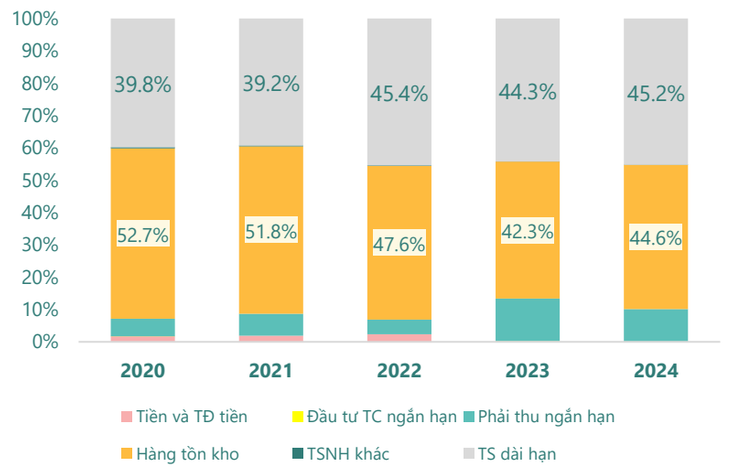
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



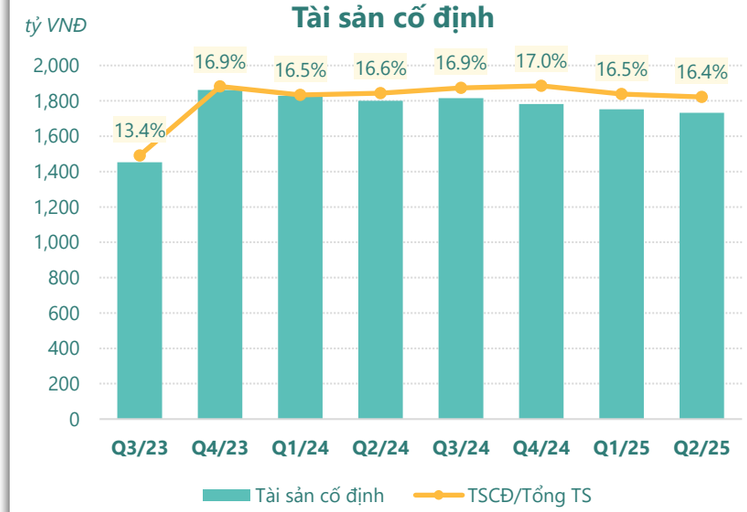
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



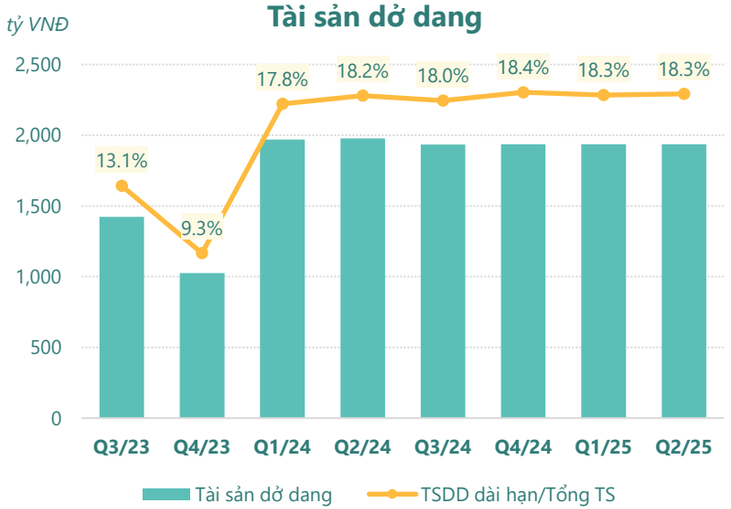
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



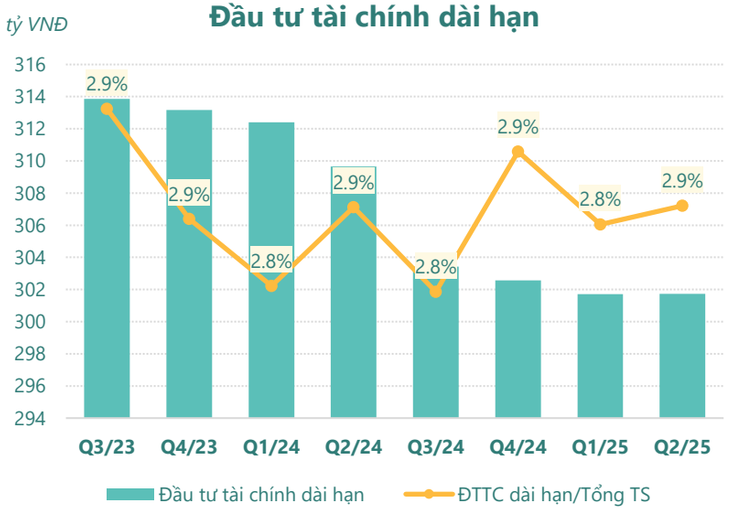
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



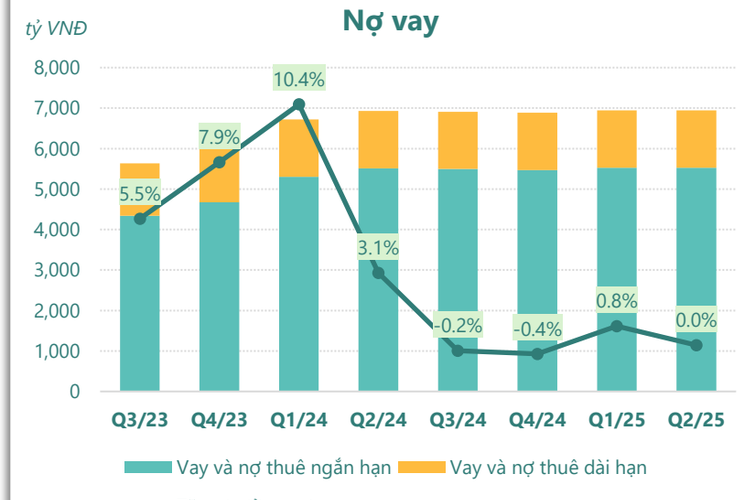
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

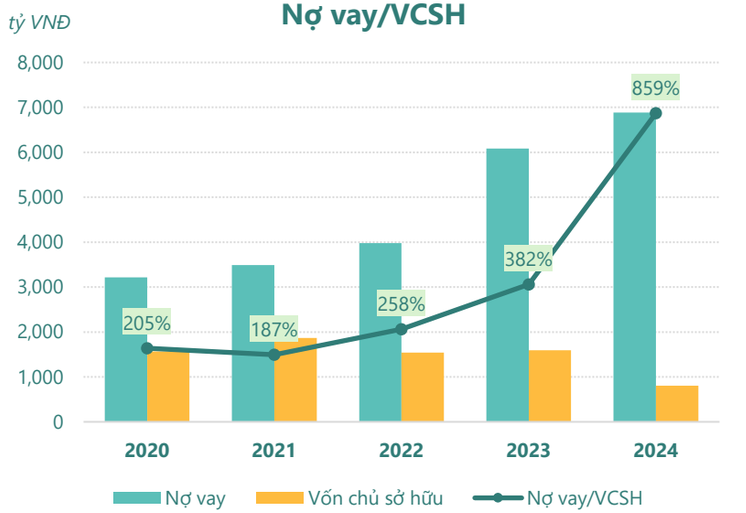
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

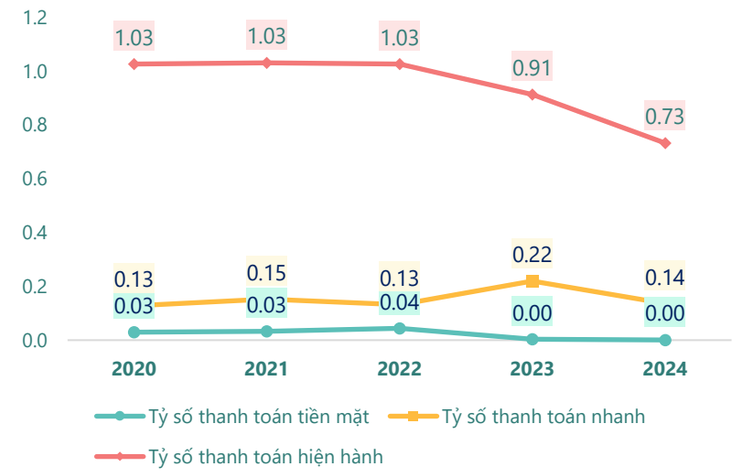
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



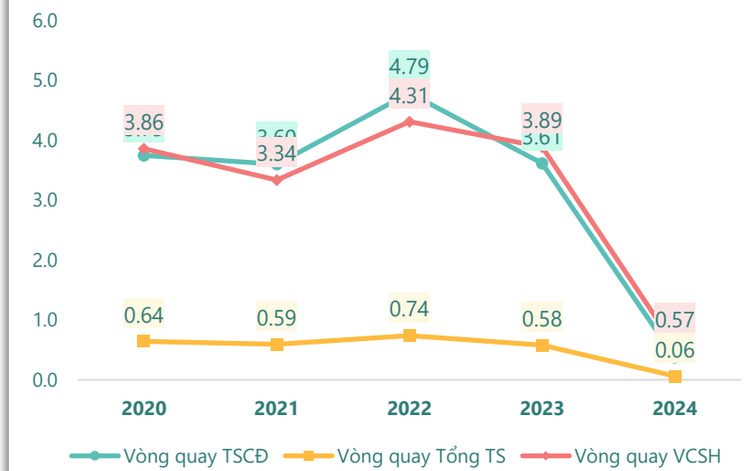
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



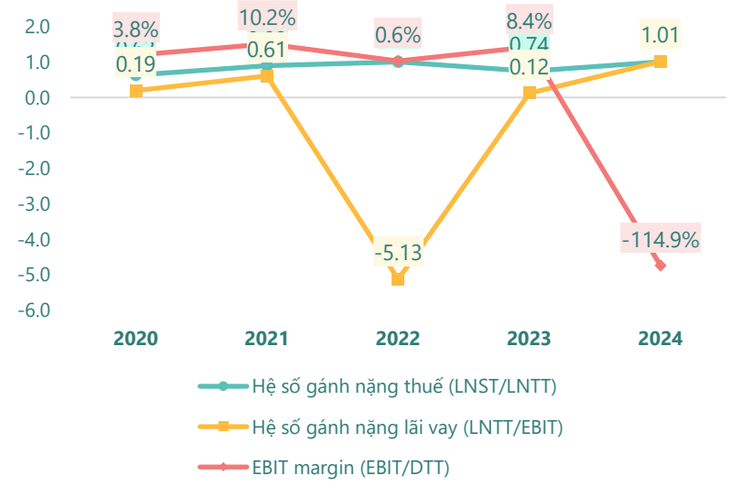
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



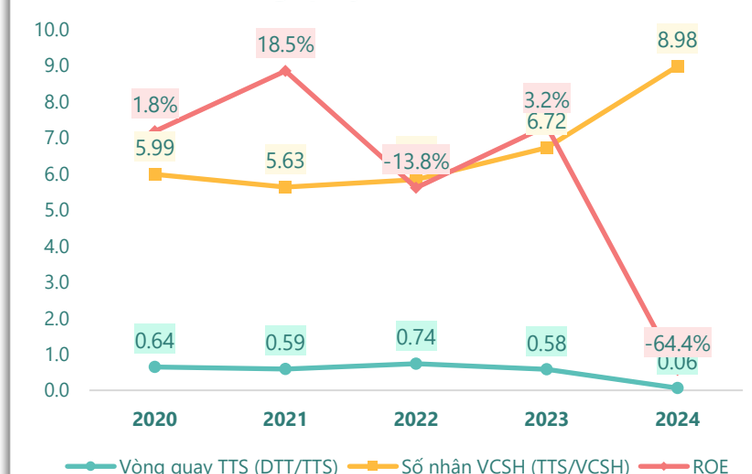
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



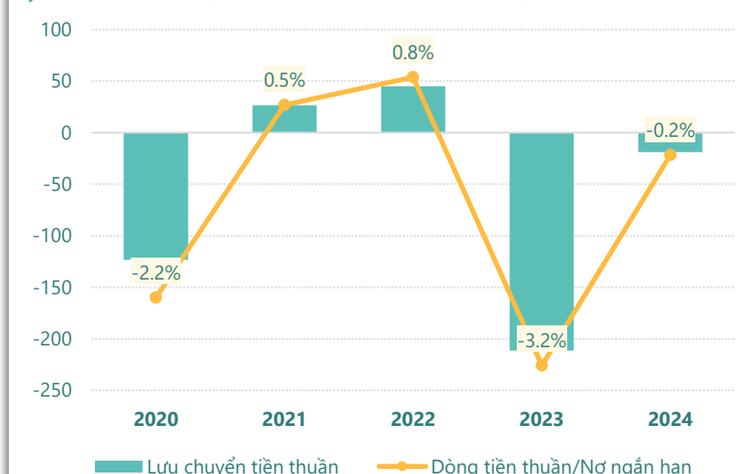
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**49.4**	**-100%**	**15.2**	**525**	**-97.1%**
Giá vốn hàng bán	0	123	-100%	19.9	576	-96.6%
Lợi nhuận gộp	0	-73.3	100%	-4.69	-51.4	90.9%
Doanh thu HĐTC	0.16	-0.64	125%	0.32	5.04	-93.7%
Chi phí TC	129	232	-44.3%	250	246	1.4%
Chi phí lãi vay	129	0.00		129	10.7	1105%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-1.56**	**100%**	**-0.93**	**-3.58**	**74.1%**
Chi phí bán hàng	23.5	26.5	-11.2%	50.9	58.7	-13.3%
Chi phí QLDN	**3.71**	**8.80**	**-57.8%**	**8.99**	**19.0**	**-52.8%**
LN thuần từ HĐKD	-156	-343	54.4%	-315	-374	15.8%
Lợi nhuận khác	**-2.05**	**-1.14**	**-79.8%**	**-7.26**	**0.01**	**-65889%**
LN trước thuế	-158	-344	54.0%	-322	-374	13.8%
Lợi nhuận sau thuế	**-158**	**-344**	**54.0%**	**-322**	**-374**	**13.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-157**	**-344**	**54.5%**	**-318**	**-368**	**13.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-639	-213	10.7	27.3	-2.44	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.00	-7.13	6.22	-2.11	0.89	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	633	210	-16.5	-25.9	56.9	-0.17
Tiền đầu kỳ	24.2	15.7	5.58	6.02	5.23	60.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.46**	**-10.1**	**0.44**	**-0.80**	**55.4**	**0.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	5.58	6.02	5.23	60.6	60.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,565**	**10,504**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,870	5,755	2.0%
Tiền và tương đương tiền	60.8	5.23	1064%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,126	1,064	5.8%
Hàng tồn kho	4,680	4,682	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	3.65	-1.1%
Tài sản dài hạn	**4,694**	**4,749**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	13.3	13.3	0.0%
Tài sản cố định	1,732	1,782	-2.8%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,936	1,935	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	302	303	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**228**	**232**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	1.29	2.14	-40.0%
Nợ phải trả	10,085	9,702	3.9%
Nợ ngắn hạn	**8,233**	**7,851**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,528	5,471	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	53.2	3.0%
Nợ dài hạn	1,852	1,851	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,413	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**802**	**-40.2%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**802**	**-40.2%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)